

## **THIỆN VÀ KINH LĂNG GIÀ**

**Nguyên tác: Suzuki  
Việt Dịch: Trúc Thiên**

---o0o---

*Nguồn*

*<http://thuvienhoasen.org>*

*Chuyển sang ebook 5-8-2009*

*Người thực hiện : Nam Thiên – [namthien@gmail.com](mailto:namthien@gmail.com)*

*[Link Audio Tại Website http://www.phatphaponline.org](http://www.phatphaponline.org)*

Trong số những kinh điển được du nhập vào Trung Hoa từ đầu kỉ nguyên tây lịch, bộ kinh thù thắng nhất trực tiếp hiển thị yếu môn Thiện, ít ra trong thời đại của Bồ Đề Đạt Ma, là kinh Lăng Già. Thiện, theo tin tưởng của các bậc Thiện đức, không dựa vào uy tín của bất cứ giáo điển nào, mà chỉ trực tiếp gõ vào cái tâm giác ngộ của Phật. Thiện khước từ tất cả liên hệ với hình thức chủ nghĩa, dưới bất cứ sự tướng nào; cả đến kinh điển, hoặc tất cả trước tác khác, thường được coi là thánh giáo, do chính miệng Phật nói ra vẫn không được ưu đãi gì hơn, như ta đã thấy, vì coi như không can hệ gì đến sự Thiện chúng. Bởi vậy, Thiện chỉ quy vào cuộc đối thoại uyên áo giữa đức Thế Tôn và tôn giả Ca Diếp về câu chuyện "niêm hoa". Nhưng Bồ Đề Đạt Ma, tổ khai sáng Thiền Đông Độ, trao kinh Lăng Già cho người đệ tử Trung Hoa đầu tiên là Huệ Khả, coi đó là bản văn duy nhất đương thời ở Trung Hoa dạy Pháp Thiện.

Bởi lẽ Thiện tuyệt đối chủ trương trực ngộ đặt làm cứu cánh nên có thể lắm Thiện không cần biết đến bất cứ tài liệu viết nào coi như hoàn toàn không liên quan đến chân lý; và i chỉ vào đó các Thiện đức không mấy quan tâm đến việc học kinh Lăng Già. Tuy nhiên, để minh chứng chỗ lập cước của Thiện cho những người chưa hiểu Thiện, và khao khát cái học tâm tông, thiết tưởng người ta có thể tùy tiện viện dẫn vài uy tín bên ngoài, vài nguồn tư tưởng coi như phù hợp với chân lý Thiện. Đó là lý do tổ Đạt Ma chọn bộ kinh Lăng Già giữa vô số bộ kinh khác đương thời có ở Trung Hoa. Ta phải đề cập đến kinh Lăng Già trong tinh thần ấy vậy.

Hiện có ba bản Hán dịch Lăng Già. Còn có một bản dịch thứ tư, nhưng đã thất lạc. Bộ đầu, gồm có bốn quyển, do Cầu na Bạt đà la dịch vào khoảng năm 113, đời Lưu Tống; bản dịch thứ nhì gồm có mười quyển, do ngài bút của Bồ đề Lưu chi dịch, đời Nguyên Ngụy, vào khoảng năm 513; còn bản thứ ba, gồm bảy quyển, là của Thực xoa Nan đà dịch trong đời Đường, vào

khoảng năm 700. Chính bản dịch chót tương đối dễ hiểu hơn, còn bản đầu rất phức tạp, và chính bản rất phức tạp, rất khó khăn ấy là bản Bồ Đề Đạt Ma đã trao cho Huệ Khả coi như tâm ấn Phật. Về hình thức cũng như về nội dung, bản dịch ấy phản ánh nguyên tác cơ sở của bộ kinh, và những luận giải sau này hiện còn lưu trữ ở Nhật đều căn cứ vào bản dịch ấy.

Đại khái kinh Lăng Già có những ưu điểm sau đây khác hẳn với những văn liệu Đại Thừa khác:

1. Chủ đề nêu lên không được khai triển theo bố cục thông thường như ở hầu hết các bộ kinh khác (41), toàn bộ là một loại ghi chú dài văn khác nhau;
2. Kinh không đưa ra một phép lạ nào, mà chỉ gồm toàn những tư tưởng triết và đạo uyên áo liên quan đến chủ đề của bộ kinh, rất khó lãnh hội, vì cách phô diễn quá sức tích, và đề tài quá bí ẩn;
3. Kinh trình bày theo lối đối thoại diễn ra giữa Phật và bồ tát Đại Huệ, khác với hầu hết các bộ kinh Đại Thừa khác thường có nhiều nhân vật chánh hơn, ngoài Phật ra không kể, là người chủ hội đứng lên lần lượt nói Pháp với từng vị;
4. Chót hết, kinh không có một thần chú, mật ngữ nào (đà la ni hoặc mạn đà la) thường được tin là linh ứng. Những điểm đặc thù ấy đủ tạo cho bộ Lăng Già một chỗ đứng độc đáo giữa toàn bộ văn học Đại Thừa.

Những đặc tính nêu trên là tôi dựa vào bản Hán dịch Lăng Già đầu tiên của Cầu na Bạt đà la. Hai bản dịch sau có thêm ba chương là tựa đặt vấn đề cho toàn bộ để khai triển ở phần chính văn, còn hai chương thêm sau ghép vào phần kết, một chương ngắn danh cho những thần chú, và một chương, dùng làm phần kết, thường gọi là phẩm kệ, viết bằng thơ, và tóm hết đại ý bộ kinh. Thế nghĩa là không có chương nào đúng nghĩa là "lưu thông" theo như thông lệ ở các bộ kinh khác, và thường chép rằng toàn thể pháp hội nhất tâm tán thán Phật và nguyện "tín thọ phụng hành".

Chủ đề của Kinh Lăng Già là khai thác nội dung của Ngộ, nghĩa là cảnh giới tự giác của đức Phật, và cũng là chân lý tối thượng của Đại Thừa giáo. Thật, hầu hết các học giả nghiên cứu kinh này đều không mấy quan tâm đến điểm chủ yếu ấy, thường chỉ nhấn mạnh về năm pháp, ba tự tánh của thực tại, tám thức và hai cái không của tự ngã (42).

Hẳn nhiên, Kinh phản ảnh trường phái tâm lí học Phật giáo của Vô Trước và Thế Thân, chẳng hạn như chủ trương A lại da thức là chỗ chứa tất cả hạt giống nghiệp; tuy nhiên, điều dẫn chứng ấy, cũng như những điểm khác, thật sự không phải là trung tâm tư tưởng của bộ Kinh, mà đó chỉ cốt mượn sự để hiển lý, nhằm minh giải cảnh giới thánh trí tự giác của chư Phật; pratyamarya jnana. Nên khi Bồ Tát Đại Huệ vừa dứt lời tán thán công đức của Phật trước toàn thể pháp hội, tại núi Lăng Già, Phật liền tỏ rõ tuyên thuyết chánh đề của bộ kinh. Nhưng trước hết ta nên dẫn bài tán của Bồ Tát Đại Huệ, vì đó là bài kệ đúc kết tất cả tinh hoa của Đại Thừa giáo, và đồng thời cũng làm chứng lời quyết đoán của tôi về sự dung thông giữa Giác Ngộ (Trí) và Tình Thương (Bi). Bài tán như vậy:

**Thế gian li sanh diệt  
Do như hư không hoa  
Tri bất đắc hữu vô  
Nhi hưng đại bi tâm.  
Nhất thiết pháp như huyễn  
Viễn ly ư tâm thức  
Tri bất đắc hữu vô  
Nhi hưng đại bi tâm.  
Viễn li đoạn thường  
Thế gian hằng như mộng  
Tri bất đắc hữu vô  
Nhi hưng đại bi tâm.  
Tri nhân pháp vô ngã  
Phiền não cập nhĩ diệt  
Thường thanh tịnh vô tướng  
Nhi hưng đại bi tâm.  
Nhất thiết vô niết bàn  
Vô hữu niết bàn Phật  
Vô hữu Phật niết bàn  
Viễn li giác sở giác.  
Nhược hữu nhược vô hữu  
Thị nhất thiết câu li  
Mâu ni tịch tĩnh quan  
Thị tắc viễn ly sanh  
Thị danh vi bất thủ  
Kim thế hậu thế tịnh.**

Nghĩa: "Khi quán tưởng thế gian này bằng trí và bi, người sẽ thấy nó giống như hoa đốm giữa trời, không thể nói nó có sinh ra, hay bị diệt đi, vì cả hai phạm trù "có" và "không" đều không dùng được ở đây.

"Khi quán tưởng muôn vật bằng trí và bi người sẽ thấy nó như ảo giác, ngoài sức lãnh hội của tâm thức, cũng không thể nói nó "có" hoặc "không", vì cả hai phạm trù đều không dùng được ở đây.

"Khi quán tưởng thế gian này bằng trí và bi, người sẽ thấy nó như chiêm bao, không thể nói nó là hằng hữu bất biến (thường kiến) hoặc trầm vong trong hư vô (đoạn kiến) cũng không thể nói nó "có" hoặc "không", vì cả hai phạm trù đều không dùng được ở đây.

"Khi quán tưởng pháp giới bằng trí và bi, người sẽ thấy tất cả đều bỗng lìa thanh tịnh, vô nhiễm (vô tướng), không tự tánh (vô ngã) trong không có thể giới chủ quan (nhân) gây phiền não chướng, ngoài không thể giới khách quan (pháp) gây sở tri chướng (nhĩ diệm).

"Khi người lìa cả hai tướng đối đãi người giác và quả vị giác (giác, sở giác) người sẽ thấy không đâu có niết bàn, không có Phật nào ở niết bàn, không có niết bàn nào của Phật.

"Khi người quán tưởng thể tánh vắng lặng của Mâu Ni, tự tại ngoài vòng sanh diệt, không chấp "có", không chấp "không", cả hai phạm trù luận lý đều trừ bỏ, ắt không nắm giữ gì nữa, và được thanh tịnh ngay ở đời nay và đời sau.

Nghe xong Phật liền bảo: "Này, Bồ đề tử, hỏi gì hỏi đi. Tôi nói cho ông nghe cảnh giới tâm chứng của tôi, tức là chỗ chứng trí sở hạnh xứ của Phật Đà (pratyatma gati gocharam)". Thật quá dứt khoát, không còn chối cãi được về chủ đề của Lăng Già. Thảng hoặc trong khi minh thị chủ đề, Phật có gọi lên "năm pháp, ba tánh, v.v...", âu chỉ là việc tùy duyên thôi.

Hai bản dịch sau, như đã nói trước, có vài chương phụ, chương đầu có mười mục và chương sau mười tám mục, còn bản dịch cổ nhất của Cầu na Bạt đa la chỉ đọc một chương, và mang một tên bao quát hết tác phẩm là "Nhất thiết Phật ngữ tâm". Chương thêm đầu, không có trong bản của Bạt Đà La, đặc biệt ghi lại cuộc đối thoại giữa Phật và vua quỷ Dạ Xoa, ở cù lao Lăng Già, đại khái bao gồm hết nội dung bộ kinh. Số là trên đường thuyết pháp ở cung vua Hải Long về, Phật thấy thành Lăng Già, mỉm cười và bảo rằng chính tại thành này chư Phật quá khứ từng tuyên thuyết về thánh trí tự giác của Như

Lai, là pháp vượt ngoài luận lí phân tách, mà cũng không phải là chỗ tâm đắc của hàng ngoại đạo, thanh văn hoặc bích chi Phật. Rồi Phật thêm rằng vì lẽ đó Phật sẽ nói pháp ấy cho vua qui Dạ Xoa. Nghe nói, vua qui bèn đem toàn phẩm vật quý giá cúng dường Phật và tán thán hành quả và công đức của Thế Tôn: "Bạch Thế Tôn, xin Ngài dạy tôi cái học tâm tông, (43) dạy tôi giáo lý vô ngã, vô nhiễm, vô trước, giáo lý thành tựu tự tâm vi diệu của Ngài".

Cuối chương Phật xác định lại giáo lý tự giác, tức sự Chứng Đạo của Phật, như vậy:

"Đó cũng như nhìn thấy bóng mình trong gương hoặc trên nước, cũng như nhìn bóng mình trong ánh trăng hoặc ánh đèn, lại nữa, cũng như nghe tiếng nói của mình dội lại trong thung lũng; hễ vọng cầu thì có vọng tưởng phân biệt phải trái; hễ có phân biệt phải trái thì không thoát khỏi thế kẹt hai đầu, tự nhiên chấp cái phải, nên tinh thần không thể "tịnh" được. Tịnh có nghĩa là lắng sạch hết sở cầu (hoặc hòa đồng với muôn vật); và lắng sạch hết sở cầu có nghĩa là đi sâu vào định, tự đó phát sanh thánh trí tự giác, và đó tức là Như Lai Tạng: Tathagatagarba."

Những dẫn cứ trên đủ minh giải tại sao Bồ Đề Đạt Ma đặc truyền Bộ Kinh ấy cho môn ò tu tập Thiền. Để thêm một ấn tượng mạnh cho độc giả về ảnh hưởng trọng đại của Kinh Lăng Già trong sự khảo sát Thiền sử Ấn Độ và Trung Hoa, tôi xin trích dẫn thêm vài đoạn văn phô diễn cảnh giới Như Lai tự giác thánh trí trong bộ kinh.

Theo kinh, Thích Ca Mâu Ni chứng quả vô thượng chánh đẳng chánh giác, thành Phật, bằng cách vượt ngoài cả hai thiên chấp "có" và "không" (nasty-asti-vikalpa). Cái lầm căn bản là ở đó chấp cái hai - cần phải xả trừ trước hết để đạt tới cảnh giới tự giác. Lầm bởi không nhận thực được tướng không (sunya) tướng vô sanh (anutpada) tướng vô bất (advaya) và tướng vô tự tánh (nihsvabhavalakshana) của muôn vật.

"Không" có nghĩa là muôn vật đều hoàn toàn tùy thuộc lẫn nhau mà hiện khởi (duyên sanh), không đâu có cả thể biệt lập, và nếu phân tách đến chỗ cùng lý thì không vật nào sai khác với vật nào hết, nên kinh nói: Sva-para-ubhaya-abhavat, nghĩa là "chẳng phải là chính nó, chẳng phải là cái khác, mà cũng chẳng phải là cả hai"(44).

Vô sanh có nghĩa là muôn vật chẳng phải sanh ra từ chính nó, mà cũng chẳng phải sanh ra từ cái khác, ngoài nó.

Vô bất (45) là nói vì lý do liên hệ với nhau nên phủ nhận cá thể coi như là tự tánh tuyệt đối, không vật nào trong thế gian giữ nguyên bản vị bất biến ngoài vòng nhân duyên (điều kiện) tương thuộc tương sanh; trên thực tế, tự tại tức sinh thành, hằng tức chuyển vận (46).

Vì những lý do ấy, ta chỉ có thể chứng vào thực tại của Giác Ngộ bằng cách siêu hóa cái thân phận trói buộc đầu tiên của trí thức suy luận, tức là, theo kinh Lăng Già, vượt qua cái tệ bịnh biến kế chấp (parikalpa) hoặc vọng tưởng (vikalpa). Cho nên một mặt kinh Lăng Già luôn luôn cảnh giác ta trước cái vikalpa ấy, tức khuynh hướng phân tách của trí óc, hoặc có thể nói cái cố tật nhị nguyên ăn sâu vào ý thức của ta; một mặt không ngớt nêu cao cảnh giới tự giác tự ngộ cần chứng vào bằng cách siêu việt lên khuynh hướng căn bản ấy.

Siêu việt lên thân phận của trí thức tức thành tự thánh đệ đệ nhất nghĩa - paramartha satya - nghĩa là thực tại tối thượng, và trên phương diện chủ quan cũng tức là thánh trí tự giác của Như Lai - pratyatma jnana; và đó cũng là lý tánh thường hằng phổ quát của vũ trụ - paurana sthiti dharmata. Thực tại tâm chứng ấy mang nhiều tên khác nhau, đạo đức, tâm linh, trí thức, thực tiễn, và tâm lý. Bồ đề là Giác, đó là danh từ thông dụng nhất trong văn học Đại Thừa cũng như tiểu thừa, và chỉ vào cái tâm xả trừ hết vô minh; còn danh từ Chân Như hoặc Như Như - tathata- hoặc Chân Tánh - bhutata - nặng sắc thái siêu hình hơn. Danh từ Niết Bàn chỉ một trạng thái của tâm bất hết khuấy động của phiền não. Như Lai tạng - tathagata garba - nặng về tâm lý hơn là bản thể. Chử Tâm - cita - dùng như những chữ thuộc loại ý thức, mặt na thức và những thứ thức giác khác, không bao giờ đồng nghĩa với "bồ đề" hoặc "thánh trí tự giác", trừ phi ghép trước nó một tĩnh từ chỉ sự trong sạch như chân tâm, giác tâm, v.v... KHÔNG - sunyata - có phần tiêu cực hơn, và đặc biệt có tánh cách nhận thức luận; nhiều trường phái Phật giáo, nhất là tông phái Bát Nhã, rất chuộng danh từ này; và trong kinh Lăng Già như ta thấy, cũng rất thông dụng chữ "không" ấy. Song lẽ, tôi thiên nghĩ khỏi cần lưu ý về giá trị những chữ đồng nghĩa ấy, chẳng qua chỉ là những tấm bản chỉ con đường tự chứng giác ngộ.

Ngoài ra có vài câu đặc dụng đánh dấu tư tưởng chủ yếu của bộ Kinh Đại Thừa ấy, Trên thực tế, hễ nắm vững mấy câu ấy cùng với tinh nghĩa của hai từ ngữ tâm lý học "tâm" (citta) và "thức" (vijñana) thì toàn thể giáo lý Thiên bàng bạc trong Kinh sáng trưng lên, và nhân đó lộ rõ luôn y hướng căn bản của tư tưởng Đại Thừa. Đó là những câu sau đây, trở đi trở lại luôn dưới mắt người đọc:

"Vag vikalpa ahita" hoặc "Vag akshara parativikalpanam vinibata" hoặc "sasvata uccheda sad asad drishti vivarjita". Hai câu đầu có nghĩa là thực tại tối thượng (đệ nhất nghĩa) là cái sở đắc của thánh trí tự giác, không phải là cảnh giới do lời nói (ngôn thuyết) và lý trí suy luận (vọng tưởng) mà biết được; câu thứ ba nói rằng cảnh giới tự giác của Phật đà không cầu được bằng những cái thấy phân biệt, hai bên, thấy thường thấy đoạn, thấy có thấy không.

Đôi khi, bộ Kinh còn vút lên những lời tha thiết:

"Này Đại Huệ, kinh nói ra là tùy căn cơ của chúng sanh nên không hiển thị được chân lý "như thị"; lời nói không hiển thị được cái như thực. Đó giống như những dương diễm (mirage) phỉnh gạt lũ thú khác nước vọng thường tìm nước uống ở chỗ không hề có nước; cũng vậy, lời dạy của Kinh là nhằm thỏa mãn trí tưởng tượng của phàm phu nên không hiển thị được thực tại, tức cứu cánh của thánh trí tự giác. Này Đại Huệ, nên nương theo nghĩa, chớ chấp vào ngôn từ và giáo thuyết".

Tựu trung, những tĩnh từ và thành ngữ trên ngụ ý rằng không thể bàn nghĩ gì được về sự chứng ngộ hoặc tự giác, rằng sự tự giác ấy phải tự tâm chứng lấy ngoài tất cả lời dạy của Kinh điển hoặc sự giúp đỡ của người khác. Vì tất cả những gì cần cho con người để đạt tới "cảnh giới thánh trí tự giác" đều sẵn đủ trong con người, song bị điên đảo vì những vọng tưởng chấp trước xông ướp (huân tập, tập khí) trong tâm từ đời vô thi. (47) lần có sự khai ngộ trực tiếp hoặc đơn truyền của chư Phật; tuy nhiên, cả đến chư Phật cũng không thể đánh thức ta đưa vào cảnh giới tự giác trừ phi ta tập trung hết khí lực bình sinh vào tâm nguyện tự mở trí. Nên Kinh đề cao phép tham thiền làm phương tiện chứng tâm.

Song, thiền Lăng Già khác hơn các thứ thiền thông dụng trong văn học Tiểu Thừa, tức là những thứ thiền được trình bày ở chương trước đây.(48) Kinh này phân biệt bốn thứ thiền là:

-NGU PHU SỞ HÀNH THIÊN: Đây là thứ thiền ngu phu, như thanh văn duyên giác với ngoại đạo, dùng để tu hành. Họ quán cái lý chúng sanh vô ngã, thế giới vô thường, bất tịnh, khổ, rồi chấp dính vào những tư tưởng ấy kì cho đến chứng nhập trong cái định diệt tưởng.

-QUAN SÁT NGHĨA THIÊN: Thiền này chuyên vận dụng trí thức quan sát tinh nghĩa những câu nói của Phật giáo hay ngoại đạo, như "pháp không tự tánh, nhân không tự ngã, vật do ngoại nhân tạo, hoặc vật do nhân duyên

sanh khởi"; sau khi quan sát những chủ đề ấy, hành giả quay ngược tư tưởng vào lý "pháp vô ngã" (49) và vào những cảnh giới khác nhau của hàng đẳng địa Bồ Tát (50); rồi cứ quan sát cái pháp vô ngã và cái tướng nghĩa ở chỗ ấy và tùy thuận mà quan sát mãi.

-PHAN DUYÊN NHƯ THIÊN: Cả đến hai tướng "nhân vô ngã pháp vô ngã" vẫn là vọng tưởng của trí phân biệt; khi muôn vật được thể nhận ở trạng thái "như thực" yathabutam, thì không có gì phân tách được, vì đó là cảnh giới bình đẳng như như, tuyệt đối tịch tĩnh.

NHƯ LAI THIÊN: Ở cái thiền cuối cùng này, hành giả đi vào đất Như Lai, chứng "tự giác thánh trí", tâm an trụ trong ba đức bí tàng (pháp thân, bát nhã, giải thoát) và thành tựu vô lượng công đức không nghĩ bàn được cho chúng sanh.

Những thiền ấy cho ta thấy từng cấp bậc thăng tiến trong đời sống đạo, đưa lên đến tuyệt đỉnh tự do tự tại của thể tánh Phật, vượt trên tất cả điều kiện trí thức, và ngoài tầm với của ý thức tương đối. Những hành động kì diệu, không đo lường được, ứng dụng lên từ tâm thể tự do ấy, những điều dụng của tâm ấy được gọi bằng thuật ngữ "vô công dụng hạnh" anobhogacrya, tức hành động không chủ đích như đã nói qua, và đó là ngón tuyệt kĩ của sinh hoạt Phật Giáo.

Vậy, Kinh Lăng Già được sơ tổ Bồ Đề Đạt Ma truyền cho người đệ tử đầu tiên là Huệ Khả, coi như tâm ấn tối cao của Đạo Thiền. Tuy nhiên, sự khai triển của Thiền Đông Độ (Trung Hoa) cố nhiên không theo con đường vạch ra trong bộ kinh, nghĩa là khuôn theo tư tưởng Ấn Độ; miếng đất Thiền Lăng Già mang sống trồng ở đây không thích hợp để nảy nở như tại phong thổ nhà. Tuy vẫn được hưng khởi bởi sinh hoạt và tinh thần Như Lai Thiền, Thiền Tông Trung Hoa tạo ra những phương cách hiện thực riêng. Và đó là chỗ thể hiện tất cả năng lực sinh động và thích nghi kì diệu của Thiền vậy.

*(42) NGŨ PHÁP: danh, tướng, vọng tưởng, chánh trí, như như.*

*- TAM TỰ TÁNH: vọng tưởng, duyên khởi và thành tự tánh (svabhava).*

*-BÁT THỨC: năm giác quan cộng thêm í thức, mạn na thức và a lại da thức.*

*- NHỊ VÔ NGÃ: (nairatmya): nhân vô ngã (chủ thể) pháp vô ngã (khách thể)  
D.G.*

*(43) Tâm tông: lấy tâm là tông chỉ (D.G.)*

*(44) phi nhất phi nhị, phi dị.*

*(45) vô bất hoặc bất nhị (non-dualistic) có nghĩa là thuần nhất, không thể*



chia chẻ được.

(46) tự tại, hằng =being; sinh thành, chuyển = becoming (D.G.)

(47) Lăng Già quyển 3: "vọng tưởng do tập khí chuyển, sanh ra nhiều thứ tâm, nhân đó cảnh giới hiện ra ngoài, đó là tâm lượng của thế tục". Tập khí (vasana) là những cảm nhiệm thâm căn cố đế kết thành tập quán trong sinh hoạt tâm linh. (D.G.)

(48) Bốn thiên sắc giới và bốn định vô sắc giới, và cuối cùng diệt tận định (coi trang 127).

Tuy nhiên, trong Tăng Nhất Bộ Kinh (Anguttara Nikaya XI, 10) đề cập một thứ thiền chân chánh (ajaniya jnana) khác với cái thiền tạp nhạp, thiếu tinh luyện thường. Các thứ thiền này được ví như con ngựa chứng nhót chuồng không nghĩ đến phận sự mà chỉ ngóng đến rơm cỏ, chờ ăn. Cũng vậy, Thiền không thể luyện được có kết quả nếu người luyện chỉ cầu thỏa mãn dục vọng ích kỉ, và như thế không bao giờ đạt được thực tại "như thị". Muốn cầu giải thoát và chánh trí thì sân hận, lười biếng, lo âu và ngờ vực phải trừ tuyệt, và đó là lúc thành Thiền- thứ thiền không tùy thuộc vào bất cứ sắc chất hoặc không gian hoặc ý thức hoặc hư vô hoặc cái không nghĩ bàn được nào; thứ thiền không thuộc về thế giới này hoặc thế giới khác, hoặc thiên thể khác hoặc điều nghe thấy, hoặc điều nhớ lại hoặc nhận ra; thứ thiền không liên quan gì đến kiến thức hoặc trầm tư. Cái "thiền chân thực" mô tả trong bộ Nikaya ấy thuộc về Đại Thừa hơn là Tiểu Thừa chánh thống vậy.

(49) Dharma nairatmya

---o0o---

**HẾT**